

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 11/2020/HNGĐ-PT

Ngày 17 - 9 - 2020

V/v ly hôn, tranh chấp nuôi con

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Thái Thị Phi Yến

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Anh Tuấn

Bà Đỗ Thị Thúy Năng

- Thư ký phiên tòa: Bà Phạm Thị Tuyết Mai, Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Đà Nẵng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Đà Nẵng tham gia phiên tòa:
Ông Ngô Văn Hùng, Kiểm sát viên.

Ngày 17 tháng 9 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Đà Nẵng xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 07/2020/HNGĐ- PT ngày 22 tháng 6 năm 2020 về việc “ly hôn, tranh chấp nuôi con”. Do Bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 05/2020/HNGĐ-ST ngày 18 tháng 5 năm 2020 của Tòa án nhân dân quận L, thành phố Đà Nẵng bị kháng cáo. Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 12/2020/QĐ-PT ngày 14 tháng 7 năm 2020 và Thông báo mở lại phiên tòa số 56/2020/TB-TA ngày 04 tháng 9 năm 2020 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Ông Võ Ngọc T, sinh năm: 1982; Địa chỉ: 840 đường N, tổ 26, phường H, quận L, thành phố Đà Nẵng (có mặt);

- *Bị đơn:* Bà Đinh Thị Hằng N, sinh năm 1985; Địa chỉ: 24 đường P, tổ 24, phường H, quận L, thành phố Đà Nẵng (có mặt);

- *Người kháng cáo:* Bị đơn bà Đinh Thị Hằng N.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo án sơ thẩm, nội dung vụ án như sau:

*** Nguyên đơn ông Võ Ngọc T trình bày:**

Ông và bà Đinh Thị Hằng N kết hôn với nhau vào năm 2007, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân phường H, quận L, thành phố Đà Nẵng, hôn nhân hoàn toàn tự nguyện. Sau khi kết hôn vợ chồng chung sống tại địa chỉ lô B2/56/19 Goldenhills, phường H, quận L, thành phố Đà Nẵng. Sau đó vợ chồng chuyển sang sống nhà thuê tại 118 đường P, phường H, quận L. Trong quá trình chung sống, vợ chồng phát sinh nhiều mâu thuẫn, nguyên nhân là do tính tình không hợp, không cùng quan điểm, không hiểu nhau nên thường xuyên cãi vã, bất đồng, cuộc sống vợ chồng không có hạnh phúc. Bà N đã ngoại tình với người khác rất nhiều lần, ông đã tha thứ và khuyên nhủ nhưng bà N không thay đổi mà vẫn tiếp tục ngoại tình, vì vậy tình cảm vợ chồng không còn. Nay ông nhận thấy mâu thuẫn vợ chồng thực sự trầm trọng không thể hàn gắn được nên ông yêu cầu Tòa án giải quyết cho ông được ly hôn bà N.

Quá trình chung sống vợ chồng ông có hai con chung Võ Ngọc Minh T sinh ngày 25/12/2008 và Võ Ngọc Minh K sinh ngày 15/8/2013. Ly hôn, ông yêu cầu được nuôi con Võ Ngọc Minh T, giao con Võ Ngọc Minh K cho bà N nuôi dưỡng, không bên nào phải cấp dưỡng nuôi con chung.

Về tài sản chung: Ông không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Ông xác định không có.

**Bị đơn bà Đinh Thị Hằng N trình bày:*

Bà và ông Võ Ngọc T kết hôn với nhau vào năm 2007, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân phường H, quận L, thành phố Đà Nẵng, hôn nhân hoàn toàn tự nguyện. Sau khi kết hôn vợ chồng chung sống tại địa chỉ Lô B2/56/19 Goldenhills, phường H, quận L, thành phố Đà Nẵng. Sau đó chuyển sang sống tại 118 đường P, phường H, quận L. Trong quá trình chung sống vợ chồng phát sinh nhiều mâu thuẫn, nguyên nhân là do bất đồng quan điểm, ông T thường xuyên đánh đập bà, cả hai đều có quan hệ ngoài hôn nhân. Nay ông T yêu cầu ly hôn, bà xét thấy tình cảm vợ chồng không còn nên đồng ý ly hôn.

Về con chung: Vợ chồng bà có hai con chung Võ Ngọc Minh T sinh ngày 25/12/2008 và Võ Ngọc Minh K sinh ngày 15/8/2013. Ly hôn, bà yêu cầu được nuôi hai con và yêu cầu ông T có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi hai con mỗi tháng 8.000.000 đồng (mỗi con là 4.000.000 đồng/cháu).

Về tài sản chung: Bà không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Bà xác định không có.

Quyết định của bản án sơ thẩm như sau:

Căn cứ vào: các Điều 51, 53, 54, 55, 81, 82, 83 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; Điều 147, điểm b khoản 2 Điều 227, Điều 273 Bộ luật Tố tụng Dân sự, Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

1. Công nhận thuận tình ly hôn giữa ông Võ Ngọc T, sinh năm 1982 đối với bà Đinh Thị Hằng N sinh năm 1985.

Giấy chứng nhận kết hôn số 169 của Ủy ban nhân dân phường H, quận L, thành phố Đà Nẵng cấp ngày 28/11/2007 không còn giá trị pháp lý.

2. Về con chung: Giao con chung là Võ Ngọc Minh T, sinh ngày 25/12/2008 cho ông Võ Ngọc T trực tiếp nuôi dưỡng chăm sóc đến tuổi trưởng thành; Giao con chung Võ Ngọc Minh K, sinh ngày 15/8/2013 cho bà Đinh Thị Hằng N trực tiếp nuôi dưỡng chăm sóc đến tuổi trưởng thành. Các đương sự không cấp dưỡng nuôi con cho nhau.

Các đương sự có mọi quyền và nghĩa vụ đối với con chung theo quy định của pháp luật. Khi vì lợi ích con chung các bên đương sự có quyền xin thay đổi nuôi con hoặc yêu cầu mức cấp dưỡng nuôi con.

3. Về tài sản chung: Ông Võ Ngọc T và bà Đinh Thị Hằng N không yêu cầu nên HĐXX không xem xét.

4. Về nợ chung: Ông Võ Ngọc T và bà Đinh Thị Hằng N xác nhận không có.

5. Về án phí: Án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm 300.000 đồng ông Võ Ngọc T phải nộp, nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí 300.000 đồng đã nộp theo Biên lai thu số 0004075 ngày 09/12/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự quận L. Như vậy, ông T đã nộp đủ án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm.

Ngoài ra bản án còn tuyên về quyền kháng cáo và nghĩa vụ thi hành án cho các đương sự biết.

Sau khi xét xử sơ thẩm: Ngày 18/5/2020 và ngày 02/6/2020, bị đơn bà Đinh Thị Hằng N kháng cáo Bản án sơ thẩm với nội dung sau: Tòa án cấp sơ thẩm xử giao mỗi người nuôi một con bà không đồng ý, đề nghị cấp phúc thẩm xem xét giao hai con cho ông Võ Ngọc T nuôi dưỡng hoặc giao hai con cho bà nuôi dưỡng, không chia cắt tình cảm của hai con; người nào nhận nuôi hai con thì người kia có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, sau khi thảo luận và nghị án. Hội đồng xét xử Tòa án nhân dân thành phố Đà Nẵng nhận định:

[1] Ông Võ Ngọc T và bà Đinh Thị Hằng N xây dựng gia đình vào năm 2007 có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân phường H, quận L, thành phố Đà Nẵng. Quá trình chung sống vợ chồng có hai con chung, sau đó phát sinh nhiều mâu thuẫn nên chung sống không có hạnh phúc, cả hai đều xác định tình cảm vợ chồng không còn nên thuận tình ly hôn. Tòa án nhân dân quận L xử công nhận thuận tình ly hôn và ông T bà N không kháng cáo nên HĐXX không xem xét.

[2] Về con chung: Tòa án cấp sơ thẩm xử giao con Võ Ngọc Minh K sinh ngày 15/8/2013 cho bà N nuôi dưỡng và giao con Võ Ngọc Minh T sinh ngày 25/12/2008 cho ông T nuôi dưỡng, không ai cấp dưỡng nuôi con chung. Tuy nhiên bà N không đồng ý với quyết định của Tòa án cấp sơ thẩm nên kháng cáo, đề nghị HĐXX xem xét giao hai con cho ông T nuôi dưỡng hoặc giao hai con cho bà nuôi dưỡng, không chia cắt tình cảm của hai con; người nào nhận nuôi hai con thì người kia có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con. Tuy nhiên tại phiên tòa hôm nay thì bà N thay đổi yêu cầu kháng cáo, bà yêu cầu HĐXX xem xét giao hai con cho bà nuôi dưỡng và yêu cầu ông T phải cấp dưỡng nuôi hai con mỗi tháng 8.000.000 đồng.

[3] Xét kháng cáo của bà N thì thấy: Quá trình giải quyết ở cấp sơ thẩm và tại phiên tòa hôm nay cả bà N và ông T đều có nguyện vọng được nuôi hai con. Thể hiện tại hồ sơ vụ án thì cháu Võ Ngọc Minh T có nguyện vọng được ở với ông Thịnh, cháu Võ Ngọc Minh K có nguyện vọng ở với bà N. HĐXX xét thấy việc giao con cho ai nuôi dưỡng đều phải đảm bảo về quyền lợi của con, bà N ông T đều có điều kiện tốt để nuôi con và nguyện vọng được nuôi con của cả hai đều hoàn toàn chính đáng. Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm đã quyết định giao con Võ Ngọc Minh K cho bà N nuôi dưỡng và giao con Võ Ngọc Minh T cho ông T nuôi dưỡng là hoàn toàn có căn cứ, phù hợp với quy định tại Điều 81 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014. Mặt khác, sau khi xét xử sơ thẩm thì cháu T hiện đang ở với ông T còn cháu N hiện đang ở với bà N ổn định. Vì vậy, HĐXX cấp phúc thẩm không chấp nhận kháng cáo của bà N, giữ nguyên án sơ thẩm.

[4] Tại phiên tòa hôm nay, đại diện Viện kiểm sát thành phố Đà Nẵng đề nghị HĐXX không chấp nhận kháng cáo của bà Đinh Thị Hằng N, giữ nguyên án sơ thẩm, xét thấy đề nghị của đại diện Viện kiểm sát là phù hợp với nhận định của HĐXX.

[5] Do không chấp nhận kháng cáo nên án phí dân sự phúc thẩm bà Nga phải chịu theo quy định khoản 1 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14.

[6] Các phần Quyết định khác của Bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ: khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 81, Điều 82 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; khoản 1 Điều 29 Nghị quyết 326/2016 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Không chấp nhận kháng cáo của bà Đinh Thị Hằng N.

2. Giữ nguyên Bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 05/2020/HNGĐ-ST ngày 18 tháng 5 năm 2020 của Tòa án nhân dân quận L về con chung như sau:

Giao con Võ Ngọc Minh T, sinh ngày 25/12/2008 cho ông Võ Ngọc T trực tiếp nuôi dưỡng chăm sóc đến tuổi trưởng thành; giao con Võ Ngọc Minh K, sinh ngày 15/8/2013 cho bà Đinh Thị Hằng N trực tiếp nuôi dưỡng chăm sóc cho đến tuổi trưởng thành. Các đương sự không cấp dưỡng nuôi con chung.

Các đương sự có các quyền và nghĩa vụ đối với con chung theo quy định của pháp luật. Khi vì lợi ích con chung các bên đương sự có quyền xin thay đổi nuôi con hoặc yêu cầu mức cấp dưỡng nuôi con.

3. Các phần Quyết định khác của Bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

4. Về án phí dân sự phúc thẩm, bà Đinh Thị Hằng N phải chịu 300.000 đồng, nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí 300.000 đồng đã nộp tại Biên lai thu tạm ứng án phí số 0004432 ngày 02/6/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự quận L, thành phố Đà Nẵng.

5. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND TPĐN;
- TAND Quận L;
- CCTHADS Quận L;
- Lưu hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Thái Thị Phi Yến

